

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN LONG THÀNH  
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc**

Bản án số: 23/2021/DS-ST

Ngày: 15-6-2021

“V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LONG THÀNH - TỈNH ĐỒNG NAI  
*Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

- *Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Ngọc An
- *Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Ông Nguyễn Mạnh Cường  
2. Ông Nguyễn Thanh Danh
- **Thư ký phiên tòa:** Bà Bùi Thị Bích Hồng - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Long Thành.
- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Thành tham gia phiên tòa:** Ông Lê Trọng Minh - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 6 năm 2021 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 264/2020/TLST-DS ngày 28 tháng 10 năm 2020 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 33/2021/QĐXXST-DS ngày 04 tháng 5 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 387/2021/QĐST-DS ngày 26/5/2021 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Ông Trần Văn P, sinh năm 1978.

HKTT: Ấp Thanh T, xã Thanh S, huyện T, tỉnh Đ.

Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1974.

HKTT: Ấp 1, xã P, huyện Đ, tỉnh Đ.

Cùng địa chỉ: 141A/4 khu phố 10, phường T, thành phố B, tỉnh Đ.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1976.

Địa chỉ: 141A/4 khu phố 10, phường T, thành phố B, tỉnh Đ.

- **Bị đơn:** Ông Lê Xuân A, sinh năm 1976.

Địa chỉ: Tổ 10, khu P, thị trấn L, huyện L, tỉnh Đ.

(Ông H có mặt, ông A vắng mặt)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

\* Theo đơn khởi kiện ngày 28/7/2020 và quá trình tham gia tố tụng người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Trần Văn P, bà Nguyễn Thị H do ông Nguyễn Văn H trình bày:

Ngày 25/12/2018 ông P, bà H có cho ông A vay số tiền 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng) và lập bằng hợp đồng vay tiền được công chứng tại Văn phòng công chứng Thống Nhất. Thời hạn vay 06 tháng, từ ngày 25/12/2018 đến ngày 24/6/2019, lãi suất cho vay không ghi trong hợp đồng nhưng thống nhất ngoài với nhau là 9%/năm, tương đương 0.75%/tháng và thỏa thuận lãi suất sẽ thanh toán một lần cùng nợ gốc bằng tiền mặt. Ngay sau khi ký hợp đồng và công chứng, ông P, bà H đã giao cho ông A 1.000.000.000 đồng. Đến hạn phải trả nợ vay nhưng ông A không thực hiện dù nhiều lần gặp và đề nghị ông trả nhưng ông không thực hiện. Nay ông P, bà H yêu cầu khởi kiện, yêu cầu ông A phải trả lại cho ông P, bà H 1.000.000.000 đồng tiền gốc và tiền lãi gồm lãi trong hạn từ ngày 25/12/2018 đến ngày 24/6/2019 là 45.000.000 đồng, lãi quá hạn từ ngày 25/6/2019 tạm tính đến ngày 15/6/2021 là 23 tháng 21 ngày  $\times 1.125\%/tháng \times 1.000.000.000 \text{ đồng} = 266.625.000 \text{ đồng}$ , tổng cộng là 1.311.625.000 đồng tạm tính gốc và lãi đến ngày 15/6/2021 và yêu cầu ông A thanh toán tiền lãi tiếp theo đến khi trả hết nợ theo quy định pháp luật.

Ngoài ra không yêu cầu gì khác.

Tiền cho vay là tài sản riêng của ông P và bà H và cũng chỉ cho riêng cá nhân ông A vay không liên quan đến vợ ông A hay người nào khác.

Theo ông A có bản tự khai trình bày có sự thỏa thuận về việc góp vốn là không đúng, nếu có thì ông A phải cung cấp chứng minh có việc thỏa thuận góp vốn; ông A trình bày chỉ vay của bà H, ông P số tiền 600.000.000 đồng là nhận tại văn phòng công chứng 320.000.000 đồng, sau này bà H chuyển khoản cho ông A hai đợt, đợt thứ nhất 90.000.000 đồng, đợt thứ hai số tiền 190.000.000 đồng là không đúng. Trong nội dung của hợp đồng cũng đã ghi rõ ngay sau khi ký hợp đồng và công chứng bà H, ông P sẽ giao tiền vay cho ông A, căn cứ nội dung thỏa thuận này bà H, ông P đã giao cho ông A 1.000.000.000 đồng tại văn phòng công chứng chứ không phải chỉ giao 320.000.000 đồng.

Đối với số tiền 90.000.000 đồng và 190.000.000 đồng, đây là khoản vay riêng thỏa thuận miệng với bà H và còn nhiều lần vay riêng thêm khác với bà H tổng cộng 577.100.000 đồng và ông An cũng đã trả nhiều lần số tiền vay riêng của bà H là 463.000.000 đồng và hiện vẫn còn nợ riêng của bà H bên ngoài khoảng 114.100.000 đồng theo chứng từ giao dịch chuyển khoản và thanh toán của hai bên chứ không phải là tiền ông P và bà H cho ông A vay số tiền 1.000.000.000 đồng. Bà H cung cấp sổ phụ tài khoản tiền gửi không kỳ hạn của bà H để chứng minh có giao dịch bà H chuyển cho ông A và ông A chuyển tiền trả cho bà H số tiền bà H cho ông A vay thêm của riêng bà H. Mặc dù đến thời hạn ông A phải trả nợ cho ông P và bà H nhưng bà H vẫn cho ông A vay riêng tiền thêm sau này là do ông A, bà H là bạn bè thân thiết với nhau, ông A hứa vay làm ăn và sẽ thanh toán các số nợ nên bà H mới tiếp tục cho vay.

Ông A cho rằng đã thanh toán 700.000.000 đồng đến 800.000.000 đồng đề nghị ông A cung cấp giấy tờ, tài liệu ký nhận tiền từ bà H, ông P, bà H chưa nhận được khoản tiền nào do ông A trả của số tiền vay 1.000.000.000 đồng.

*\* Tại đơn xin vắng mặt theo giấy triệu tập của Tòa án nhân dân huyện Long Thành ngày 16/11/2020 và bản tự khai ngày 08/01/2021 bị đơn ông Lê Xuân A trình bày:*

Do công việc gặp khó khăn trong thời điểm sau dịch Covid – 19 ông phải tìm đường kinh tế ở địa phương khác. Chính vì các lý do đang có công việc dở dang ở xa và để ông liên lạc cũng cố thêm thông tin chứng cứ và nhân chứng của vụ việc, đề nghị cho ông được vắng mặt vào buổi triệu tập ngày 18/11/2020 và nộp các chứng cứ, giải trình liên quan đến vụ việc kéo dài đến ngày 01/12/2020.

Ông và chỗ bà Nguyễn Thị H là chỗ thân quen nên vào khoảng tháng 12/2018 ông và bà H có trao đổi một số công việc làm ăn, bên ông đang gặp khó khăn và đang tìm nguồn tài chính để tháo gỡ. Qua trao đổi, bà H đồng ý giúp cho ông vay số tiền 600.000.000 đồng (sáu trăm triệu đồng) nhưng với hình thức vừa phải ký hợp đồng vay tiền và hợp đồng góp vốn có thời hạn là 06 tháng ông phải trả số tiền mượn đồng thời và tiền góp vốn này tổng cộng là 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng) trong đó 600.000.000 đồng (sáu trăm triệu đồng) tiền gốc và 400.000.000 đồng (bốn trăm triệu đồng) tiền lãi hay lợi nhuận.

Bà Nguyễn Thị H có nói với ông bà không có đủ tiền cho ông mượn (góp vốn), bà chỉ có 300.000.000 đồng (ba trăm triệu) nên mới kêu ông Trần Văn P bỏ thêm vào 300.000.000 đồng (ba trăm triệu). Thật ra ông không quen biết gì ông Trần Văn P, ông chỉ gặp một lần duy nhất là ngày ký hợp đồng vay tiền. Mọi giao dịch đưa tiền cho ông và ông trả tiền đều thông qua duy nhất là bà Nguyễn Thị H.

Tại ngày ký công chứng hợp đồng vay tiền ông chỉ nhận của bà H là 320.000.000 đồng (ba trăm hai mươi triệu đồng), sau đó, vào ngày 09/01/2019 bà H chuyển thêm cho ông 90.000.000 đồng (chín mươi triệu) và ngày 15/01/2019 bà H chuyển cho ông thêm 180.000.000 đồng. Như vậy, tổng số tiền ông nhận của bà H tổng cộng 600.000.000 đồng (sáu trăm triệu).

Do chỗ ông và bà H là thân quen xem nhau như anh em kết nghĩa, đến hết ngày 24/6/2019 và tiếp sau đó ông đã chuyển trả cho bà H rất nhiều lần tiền với nhiều hình thức chuyển khoản, nhờ người chuyển khoản và trực tiếp đưa tận tay cho bà H. Ông ước lượng số tiền đã gửi trả cho bà H thông qua nhiều hình thức lên đến khoảng 700.000.000 đồng đến 800.000.000 đồng (tám trăm triệu đồng) nhưng do chỗ tin tưởng thân quen nên khi giao tiền mặt ông không có ghi giấy tờ trả tiền.

Hiện tại ông đang trong quá trình tìm kiếm trích lục giấy tờ chuyển tiền và nhân chứng trả tiền, chuyển tiền cho bà H thay ông. Hiện tại ông đã cung cấp trước tài liệu đã chuyển tiền cho bà H được 60.000.000 đồng (sáu mươi triệu đồng). Đối với việc ông nhờ người chuyển khoản để trả tiền cho bà H ông sẽ cung cấp tên, năm sinh và địa chỉ sau.

*Các tài liệu, chứng cứ trong vụ án:* Đơn khởi kiện, giấy CMND, sổ hộ khẩu của bà Hiền; giấy CMND, sổ hộ khẩu của ông P; giấy ủy quyền đề ngày 24/7/2020, hợp đồng vay tiền đề ngày 25/12/2018, Bản tự khai của ông H đề ngày

18/11/2020; Văn bản ý kiến của ông Hà đề ngày 24/02/2021; Bản tự khai của ông H đề ngày 24/02/2021; Đơn đề nghị sao chụp tài liệu của ông H đề ngày 24/02/2021; 01 hợp đồng vay tiền giữa ông Trần Văn P, bà Nguyễn Thị H và ông Lê Xuân A ngày 25/12/2018 (Bản chính); 01 văn bản giải trình bổ sung đề ngày 09/4/2021; Sổ phụ tài khoản tiền gửi không kỳ hạn của chủ tài khoản bà Nguyễn Thị H từ ngày 01/12/2018 đến ngày 30/4/2019; Sổ phụ tài khoản tiền gửi không kỳ hạn của chủ tài khoản bà Nguyễn Thị H từ ngày 01/9/2019 đến ngày 31/12/2019; Sổ phụ tài khoản tiền gửi không kỳ hạn của chủ tài khoản bà Nguyễn Thị H từ ngày 01/5/2019 đến ngày 31/8/2019; 01 đơn cam kết của bà Trần Thị Bích T đề ngày 12/3/2021, 01 đơn cam kết của bà Nguyễn Thị H đề ngày 12/3/2021; Một sổ phụ tài khoản tiền gửi không kỳ hạn/Account Statement ngày 07/01/2021 tên Lê Xuân A tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh Bến Thành – Phòng giao dịch Hàng Xanh; Một sổ phụ tài khoản tiền gửi không kỳ hạn/Account Statement ngày 07/01/2021 tên Lê Xuân A tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh Bến Thành – Phòng giao dịch Hàng Xanh; Một phiếu yêu cầu dịch vụ chuyển – nạp tiền ngày 26/12/2019 tên người gửi Lê Xuân An; Giấy CMND của ông A; Đơn xin vắng mặt tên Lê Xuân A đề ngày 16/11/2020; Bản tự khai của ông Lê Xuân A đề ngày 08/01/2021; Đơn xin phô tô tài liệu của ông Lê Xuân A đề ngày 08/01/2021.

Tình tiết các bên thống nhất: Các bên ký hợp đồng vay tiền 1.000.000.000 đồng ngày 25/12/2018.

Tình tiết các bên không thống nhất: Ông P, bà H trình bày ký hợp đồng vay tiền và công chứng xong là đã giao số tiền 1.000.000.000 đồng được ghi rõ trong hợp đồng, tiền gốc đã vay và tiền lãi ông A chưa trả khoản nào; ông A trình bày chỉ nhận 600.000.000 đồng trực tiếp từ bà H 320.000.000 đồng sau khi ký công chứng và do bà chuyển khoản tiền 02 lần, ông đã trả được khoảng 700.000.000 đồng đến 800.000.000 đồng.

*Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Thành:* Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Thành phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử được thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ khi Tòa án thụ lý vụ án đến khi Hội đồng xét xử vào phòng nghị án. Việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn như cung cấp tài liệu, chứng cứ được thực hiện theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với bị đơn chưa thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Các bên có ký hợp đồng vay tiền ngày 25/12/2018, thời hạn vay 06 tháng đến ngày 24/6/2019, ông P, bà H cho ông A vay với số tiền 1.000.000.000 đồng, có thỏa thuận lãi suất nhưng không ghi rõ là bao nhiêu, được công chứng tại Văn phòng công chứng Thống Nhất. Nay bà H, ông P khởi kiện yêu cầu ông A trả số tiền nợ gốc 1.000.000.000 đồng, lãi suất yêu cầu

0.75%/tháng, ông A cho rằng chỉ nhận 600.000.000 đồng trực tiếp từ bà H và do bà chuyển tiền, ông đã trả được khoảng 700.000.000 đồng đến 800.000.000 đồng nhưng không có gì chứng minh số tiền cho vay là tiền vừa vay vừa để góp vốn; ông A cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh đã trả cho ông P, bà H số tiền vay này. Ông A trình bày và cung cấp có chuyển khoản cho bà H 02 lần tiền nhưng cũng không chứng minh được chuyển tiền để làm gì, trong khi đó, bà H trình bày số tiền này là tiền cá nhân bà cho ông A vay riêng, ông A có chuyển khoản nhưng là trả tiền do bà H cho ông A vay riêng. Đây là chuyển khoản vay mượn, trả riêng với nhau không liên quan số tiền vay giữa bà, ông P cho ông A vay.

Do đó, căn cứ theo quy định tại Điều 351, 463, 466 Bộ luật dân sự, có cơ sở đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông A phải trả cho ông P, bà H số tiền nợ gốc 1.000.000.000 đồng, tiền lãi trong hạn 45.000.000 đồng, lãi quá hạn theo yêu cầu 266.625.000 đồng. Tổng cộng ông A phải thanh toán gốc và lãi cho bà H, ông P là 1.311.625.000 đồng.

Bị đơn phải chịu án phí theo quy định.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

#### **[1] Về tố tụng:**

Tòa án đã triệu tập hợp lệ lần thứ hai về việc tham gia phiên tòa đối với bị đơn ông Lê Xuân A nhưng ông A vắng mặt không có lý do, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt ông A.

#### **[2] Về nội dung:**

- Về số tiền nợ gốc:

Bà H, ông P khởi kiện yêu cầu ông An thanh toán số tiền gốc đã vay 1.000.000.000 đồng theo hợp đồng vay tiền ngày 25/12/2018, thời hạn vay 06 tháng được công chứng tại Văn phòng công chứng Thống Nhất. Ngay sau khi ký và công chứng ông P, bà H đã giao cho ông An số tiền 1.000.000.000 đồng không cần làm giấy tờ giao nhận vì trong hợp đồng vay tiền đã ghi rõ. Ông A trình bày ông không quen biết gì ông Trần Văn P, ông chỉ gặp một lần duy nhất là ngày ký hợp đồng vay tiền do bà Hiền với ông có thỏa thuận ông sẽ vay của bà H 600.000.000 đồng còn 400.000.000 đồng là tiền lãi vừa phải ký hợp đồng vay tiền vừa phải ký hợp đồng góp vốn. Bà H không đủ tiền nên mới nói ông P cho vay 300.000.000 đồng. Như vậy, theo hợp đồng do nguyên đơn cung cấp và ý kiến các bên xác định có việc bà H, ông P cho ông A vay số tiền 1.000.000.000 đồng.

Ông A trình bày tại ngày ký công chứng hợp đồng vay tiền ông chỉ nhận của bà H là 320.000.000 đồng (ba trăm hai mươi triệu đồng), sau đó, vào ngày 09/01/2019 bà H chuyển thêm cho ông 90.000.000 đồng (chín mươi triệu đồng) và ngày 15/01/2019 bà H chuyển cho ông thêm 180.000.000 đồng. Như vậy, tổng số tiền ông nhận của bà H tổng cộng 600.000.000 đồng (sáu trăm triệu đồng). Mọi

giao dịch đưa tiền cho ông và ông trả tiền đều thông qua duy nhất là bà Nguyễn Thị H. Nguyên đơn không thừa nhận nội dung chỉ giao và chuyển khoản ông A 600.000.000 đồng mà đã giao cho ông A ngay sau khi ký và công chứng hợp đồng, ông A cũng không thắc mắc gì sau khi ký hợp đồng vay tiền về số tiền chưa nhận được. Ông A cung cấp sổ sao kê về số tiền ông nhận từ bà H chuyển khoản 2 lần là 280.000.000 đồng (ngày 09/01/2019: 90.000.000 đồng, ngày 15/01/2019: 190.000.000 đồng) và cho rằng số tiền này là bà H chuyển cho ông trong số tiền vay 1.000.000.000 đồng; trong khi đó nguyên đơn trình bày 2 khoản tiền này là tiền bà H cho ông A vay riêng không liên quan đến số tiền theo hợp đồng vay ngày 25/12/2018 và cung cấp sổ sao kê nhiều lần khác chuyển khoản cho ông A và ông A cũng có chuyển trả lại cho bà H nhiều lần tiền do bà H và ông A là bạn bè thân thiết nên cho ông A vay riêng và không liên quan hay yêu cầu gì trong vụ án này.

Xét lời trình bày và cung cấp tài liệu, chứng cứ của nguyên đơn là có cơ sở, vì bà H trình bày không có việc bà giao cho ông A 320.000.000 đồng, ông A cũng không cung cấp giấy tờ cho rằng chỉ nhận 320.000.000 đồng vào ngày ký công chứng. Bà H có cho vay riêng chuyển khoản qua số tài khoản cho ông A nhiều lần thông qua các giao dịch chuyển tiền với tổng số tiền là 577.100.000 đồng và ông A cũng chuyển trả cho bà H nhiều lần tiền theo nguyên đơn cung cấp là 463.000.000 đồng. Ông A trình bày số tiền đã gửi trả cho bà H thông qua nhiều hình thức lên đến khoảng 700.000.000 đồng đến 800.000.000 đồng và do chỗ tin tưởng thân quen nên khi giao tiền mặt ông không có ghi giấy tờ trả tiền, bà H không thừa nhận nội dung này nên không có cơ sở xác định ông A có trả tiền cho nguyên đơn. Tòa án cũng ra Thông báo yêu cầu ông A cung cấp tài liệu chứng cứ cho lời trình bày của mình nhưng ông không thực hiện và đến nay không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ nào. Tòa án tiến hành mời đối chất nhưng ông A cũng không tham gia và không có ý kiến nào khác nộp hoặc gửi cho Tòa án. Đối với hợp đồng góp vốn ông A trình bày bà Hiền không thừa nhận và ông cũng không cung cấp hợp đồng góp vốn này.

Số tiền ông trình bày đã chuyển tiền cho bà H được 60.000.000 đồng (sáu mươi triệu đồng) là số tiền nguyên đơn bà H cũng trình bày và cung cấp sao kê chính là số tiền ông A trả cho bà H khi vay riêng bà. Như vậy, có cơ sở xác định ông A đã nhận số tiền 1.000.000.000 đồng, đối với số tiền chuyển khoản qua lại giữa ông A và bà H là khoản vay khác bà H không yêu cầu nên không xem xét. Do đó, có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc ông A phải có trách nhiệm thanh toán cho bà H, ông P số tiền vay gốc 1.000.000.000 đồng.

- Về tiền lãi:

Nguyên đơn trình bày trong hợp đồng vay tiền ngày 25/12/2018 tại Điều 3 về lãi suất vay có nội dung: “Lãi suất vay do hai bên tự thỏa thuận”, như vậy, xác định các bên có ghi nhận thỏa thuận lãi suất với nhau thuộc trường hợp theo quy định khoản 5 Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015 trả lãi trên nợ gốc và lãi trên nợ gốc quá hạn.

+ Lãi trong hạn: Do thỏa thuận nhưng không ghi rõ mức lãi suất là bao nhiêu nên căn cứ tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 về lãi suất: “Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều này tại thời điểm trả nợ”; tức là mức lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn 20%/năm tại thời điểm trả nợ (10%/năm tương đương 0.83%/tháng).

Như vậy, nguyên đơn trình bày lãi suất thỏa thuận 9%/năm tương đương 0.75%/tháng là thấp hơn mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 đối với nợ gốc trong hạn là có lợi cho bị đơn và phù hợp với quy định nêu trên và Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm nên áp dụng theo quy định của Bộ luật Dân sự 2015 và văn bản hướng dẫn thi hành. Do đó, Hội đồng xét xử buộc ông A phải thanh toán cho bà H, ông P số tiền lãi trong hạn là:

$$1.000.000.000 \text{ đồng} \times (9 : 12)\%/\text{tháng} \times 06 \text{ tháng} = 45.000.000 \text{ đồng}.$$

+ Lãi quá hạn: Tính từ ngày 25/6/2019 tạm tính đến ngày 15/6/2021:

$$23 \text{ tháng } 21 \text{ ngày} \times ((9 : 12)\%/\text{tháng} \times 150\%) \times 1.000.000.000 \text{ đồng} = 266.625.000 \text{ đồng}.$$

Tổng cộng ông A phải thanh toán tiền gốc và lãi cho bà H, ông P là: 1.000.000.000 đồng + 45.000.000 đồng + 266.625.000 đồng = 1.311.625.000 đồng.

Về vấn đề khác: Ông P, bà H trình bày tài sản cho vay là tài sản riêng của ông, bà và cung cấp ý kiến của vợ, chồng ông, bà không liên quan đến số tiền này. Tòa án cũng ra thông báo cho ông A có ý kiến về vấn đề này nhưng ông không có ý kiến. Mặt khác, tại Điều 4 của hợp đồng có nội dung: Mục đích vay là sử dụng vào mục đích cá nhân. Do đó, xác định ông A có trách nhiệm trả toàn bộ số nợ vay gốc và lãi cho bà H, ông P.

**[2] Về án phí dân sự sơ thẩm:** Ông A phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm: 36.000.000 đồng + 3% x (1.311.625.000 đồng – 800.000.000 đồng) = 51.348.750 đồng. Hoàn trả cho bà H, ông P số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào các Điều 26, Điều 35, Điều 147, Điều 227, Điều 228 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Áp dụng Điều 351, Điều 463, Điều 466, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

**Tuyên xử:**

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H, ông Trần Văn P về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” đối với bị đơn ông Lê Xuân A.

Buộc ông Lê Xuân A phải thanh toán cho bà Nguyễn Thị H, ông Trần Văn P số tiền nợ gốc 1.000.0000.000 đồng và 311.625.000 đồng tiền lãi, tổng cộng 1.311.625.000 đồng (một tỷ ba trăm mười một triệu sáu trăm hai mươi lăm ngàn đồng).

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Lê Xuân A phải chịu 51.348.750 đồng (năm mươi một triệu ba trăm bốn mươi tám ngàn bảy trăm năm mươi đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị H, ông Trần Văn P số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 24.037.500 đồng (hai mươi bốn triệu không trăm ba mươi bảy ngàn năm trăm đồng) theo biên lai số 0004950 ngày 26/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Long Thành.

Kể từ ngày ông P, bà H có đơn yêu cầu thi hành án nếu ông A chưa thi hành xong số tiền nêu trên, thì hàng tháng ông A còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bà Nguyễn Thị H, ông Trần Văn P có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Ông Lê Xuân A có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tổng đạt hợp lệ bản án.

**Nơi nhận :**

- TAND tỉnh Đồng Nai (1);
- VKSND H. Long Thành (1);
- Chi cục THADS H. Long Thành (1);
- Các đương sự (2);
- Lưu (4).

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Ngọc An**